

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2024

Tháng 01 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
Bảng Cân đối kế toán	3 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động quý IV năm 2024.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh (gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cảng Cam Ranh - Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, theo quyết định số 38/QĐ-HHVN ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4200272350, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 08 tháng 05 năm 2023 thay đổi Người đại diện theo pháp luật của công ty, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là **245.018.170.000 VNĐ**

Địa chỉ trụ sở: Số 29 Nguyễn Trọng Kỳ, Phường Cam Linh, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Phạm Hữu Tấn	Chủ tịch	12 tháng 06 năm 2020
Nguyễn Văn Thắng	Thành viên	21 tháng 04 năm 2023
Nguyễn Văn Tài	Thành viên	12 tháng 06 năm 2020
Nguyễn Thị Minh Ngọc	Thành viên	21 tháng 04 năm 2022
Nguyễn Thị Yến	Thành viên	23 tháng 04 năm 2021

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Nguyễn Thị Hiền	Kiểm soát viên trưởng	21 tháng 04 năm 2023
Bùi Thị Ngọc Lương	Kiểm soát viên	15 tháng 04 năm 2024
Trần Thị Thanh Thủy	Kiểm soát viên	23 tháng 04 năm 2021

Ban điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Nguyễn Văn Thắng	Tổng Giám đốc	01 tháng 09 năm 2022
Trịnh Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	21 tháng 02 năm 2024

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 03 đến trang 27).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Thắng
Tổng Giám đốc

Cam Ranh, ngày 13 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.605.116.823	37.572.176.659
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI1	34.003.114.204	14.806.180.589
1 Tiền	111	VI1	11.003.114.204	9.306.180.589
2 Các khoản tương đương tiền	112	VI2	23.000.000.000	5.500.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI2	1.500.000.000	2.000.000.000
1 Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.500.000.000	2.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.096.333.934	17.578.514.877
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI3	11.668.356.609	16.521.468.168
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI3	1.837.955.000	1.466.490.000
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4 Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		0	0
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	VI4	845.781.453	711.464.942
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.255.759.128)	(1.120.908.233)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI5	0	0
IV Hàng tồn kho	140	VI7	1.507.976.918	728.421.089
1 Hàng tồn kho	141		1.507.976.918	728.421.089
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V Tài sản ngắn hạn khác	150		497.691.767	2.459.060.104
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI13	434.692.389	312.969.989
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		62.999.378	2.146.090.115
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		263.379.954.234	269.962.460.369
I Các khoản phải thu dài hạn	210		115.000.000	100.000.000
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4 Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6 Phải thu dài hạn khác	216	VI4	115.000.000	100.000.000
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

II Tài sản cố định	220		259.161.036.691	265.757.502.534
1 Tài sản cố định hữu hình	221	VI9	258.531.841.723	265.703.300.921
<i>Nguyên giá</i>	222		569.015.248.259	555.334.709.126
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(310.483.406.536)	(289.631.408.205)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	VII0	0	0
<i>Nguyên giá</i>	225		0	0
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		0	0
3 Tài sản cố định vô hình	227	VIII1	629.194.968	54.201.613
<i>Nguyên giá</i>	228		955.375.660	195.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(326.180.692)	(140.798.387)
III Bất động sản đầu tư	230	VII2	0	0
1 Nguyên giá	231		0	0
2 Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	VI8	2.237.787.979	2.413.713.905
1 Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		0	0
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.237.787.979	2.413.713.905
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI2	1.170.000.000	1.170.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.170.000.000	1.170.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI Tài sản dài hạn khác	260		696.129.564	521.243.930
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	VII3	695.445.199	520.217.383
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		684.365	1.026.547
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4 Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5 Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		313.985.071.057	307.534.637.028

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		33.314.141.913	29.661.284.754
I Nợ ngắn hạn	310		24.584.941.913	17.757.384.754
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	VII5	6.546.957.857	3.777.166.358
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VII5	92.100.010	257.301.789
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VII7	1.574.929.955	1.629.050.415
4 Phải trả người lao động	314		6.889.859.600	5.566.835.051
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VII8	145.688.225	109.499.681
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V18	0	0
7 Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		0	0
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI20	3.674.880.000	3.137.040.000
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	VI19	3.188.147.914	778.321.295
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VII4	1.620.000.000	1.620.000.000
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI21	0	0
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		852.378.352	882.170.165
13 Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

II Nợ dài hạn	330		8.729.200.000	11.903.900.000
1 Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3 Chi phí phải trả dài hạn	333	VI18	0	0
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI20	1.362.200.000	2.916.900.000
7 Phải trả dài hạn khác	337	VI19	0	0
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI14	7.367.000.000	8.987.000.000
9 Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10 Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI22	0	0
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI21	0	0
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	VI23	280.670.929.144	277.873.352.274
I Vốn chủ sở hữu	410		280.670.929.144	277.873.352.274
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		245.018.170.000	245.018.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		245.018.170.000	245.018.170.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		275.419.340	275.419.340
5 Cổ phiếu quỹ	415		(482.000.000)	(482.000.000)
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI24	0	0
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI25	0	0
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		14.520.231.962	14.511.056.165
9 Quỹ dự phòng tài chính	419		0	0
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.919.083.619	14.128.092.360
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		397.877.382	202.963.577
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.521.206.237	13.925.128.783
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.420.024.223	4.422.614.409
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1 Nguồn kinh phí	431		0	0
2 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		313.985.071.057	307.534.637.028

 

Nguyễn Thị Ngọc Hòa
Người lập biểu

Hồ Nguyễn Tú Anh
Phụ trách kế toán

Cam Ranh, ngày 13 tháng 01 năm 2025

 

Nguyễn Văn Thắng
Tổng Giám đốc

Biểu B02-DN
 Ban hành theo Thông tư
 số 200/2014/TT-BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2024

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	MS	TM	Thực hiện kỳ này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	46.241.965.179	42.844.239.157	178.096.396.187	143.511.134.641
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		46.241.965.179	42.844.239.157	178.096.396.187	143.511.134.641
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	32.966.515.250	30.925.036.502	129.317.922.120	103.299.259.685
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.275.449.929	11.919.202.655	48.778.474.067	40.211.874.956
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	275.042.215	88.522.918	1.185.756.074	643.387.827
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	204.130.372	239.836.208	778.333.322	909.047.373
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		204.130.372	239.836.208	778.333.322	909.047.373
8. Phần lãi/lỗ trong công ty LDLC	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	67.584.411	79.108.149	391.735.317	283.061.382
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	8.169.529.936	6.223.973.638	28.110.282.940	21.324.488.952
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.109.247.425	5.464.807.578	20.683.878.562	18.338.665.076
12. Thu nhập khác	31	VII.6	4.500.000	(126.790.810)	462.444.445	123.072.826
13. Chi phí khác	32	VII.7	34.141.177	(193.781.250)	58.382.016	24.830.854
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(29.641.177)	66.990.440	404.062.429	98.241.972
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.079.606.248	5.531.798.018	21.087.940.991	18.436.907.048
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	1.032.094.877	1.667.365.277	4.136.953.534	4.070.589.934
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.10	85.545	85.547	342.181	342.183
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.047.425.826	3.864.347.194	16.950.645.276	14.365.974.931
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty	61		3.980.780.906	3.754.305.773	16.521.206.237	13.925.128.783
18.2. Lợi nhuận sau thuế của công đồng thiếu số	62		66.644.920	110.041.421	429.439.039	440.846.148
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				0	569
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				0	0

Cam Ranh, ngày 13 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Thị Ngọc Hòa
 Người lập biểu



Hồ Nguyễn Tú Anh
 Phụ trách kế toán



Nguyễn Văn Thắng
 Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2024

Biểu B03-DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT-BTC

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.079.606.248	21.087.940.991	18.436.907.048
2. Điều chỉnh cho các khoản			5.946.945.673	23.559.049.159	21.653.140.688
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư (+)	02		5.678.876.249	22.171.935.089	21.265.649.941
- Tăng/giảm các khoản dự phòng (+/-)	03		134.850.895	2.034.850.895	164.358.587
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện (-/+)	04		0	0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (-/+)	05		(70.911.843)	(1.426.070.147)	(685.915.213)
- Chi phí lãi vay (+)	06		204.130.372	778.333.322	909.047.373
- Tăng/giảm các khoản điều chỉnh khác (+/-)	07		0	0	0
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		11.026.551.921	44.646.990.150	40.090.047.736
- Tăng/giảm các khoản phải thu (-/+)	09		11.419.925.869	8.405.145.834	8.270.048.507
- Tăng/giảm hàng tồn kho (-/+)	10		(475.968.759)	(779.555.829)	444.231.984
- Tăng/giảm các khoản phải trả (+/-)	11		(8.001.093.784)	(3.378.620.267)	(19.866.952.703)
- Tăng/giảm chi phí trả trước (-/+)	12		(677.186.527)	(296.950.216)	781.953.719
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh (-/+)	13		0	0	0
- Tiền lãi vay đã trả (-)	14		(204.130.372)	(778.333.322)	(909.047.373)
- Thuế TNDN đã nộp (-)	15		(1.060.000.000)	(4.272.223.934)	(4.067.332.277)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (+)	16		0	(20.000.000)	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (-)	17		(524.450.000)	(1.092.468.102)	(332.690.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.503.648.348	42.433.984.314	24.410.259.593
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ (-)	21		(4.676.350.259)	(12.371.975.579)	(1.385.802.281)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (+/-)	22		0	444.444.445	236.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (-)	23		0	(500.000.000)	(1.000.000.000)
4. Tiền thu nơi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		0	1.000.000.000	2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (-)	25		0	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (+)	26		0	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (+)	27		275.042.215	1.158.484.841	661.612.105
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.401.308.044)	(10.269.046.293)	512.173.460
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0	0
3. Tiền thu từ đi vay (+)	33		0	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay (-)	34		(405.000.000)	(1.620.000.000)	(1.620.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính (-)	35		0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (-)	36		0	(11.348.004.406)	(13.647.914.131)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(405.000.000)	(12.968.004.406)	(15.267.914.131)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6.697.340.304	19.196.933.615	9.654.518.922
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27.305.773.900	14.806.180.589	5.151.661.667
Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi ngoại tệ (+/-)	61		0	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		34.003.114.204	34.003.114.204	14.806.180.589

Nguyễn Thị Ngọc Hòa
Người lập biểu

Hồ Nguyễn Tú Anh
Phụ trách kế toán

Cam Ranh, ngày 13 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Văn Thắng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

Biểu B09-DN

Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT-BTC

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh (gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cảng Cam Ranh - Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, theo quyết định số 38/QĐ-HHVN ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4200272350, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 08 tháng 05 năm 2023 thay đổi Người đại diện theo pháp luật của công ty, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Vốn điều lệ theo Giấy CNĐKDN là 245.018.170.000 VNĐ

2. Lĩnh vực Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 01 tháng (30 ngày).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Hoạt động dịch vụ cảng khai thác biển, bốc xếp, kiểm đếm hàng hóa; Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Bán lẻ hàng hóa nhiên liệu, chất đốt.

3. Đặc điểm, hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: .

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty con:

- + Tên: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hải Cảng Cam Ranh
- + Địa chỉ: 29 Nguyễn Trọng Kỳ, P.Cam Linh, Tp Cam Ranh, Khánh Hòa
- + Vốn điều lệ: 7.000.000.000 VNĐ(Tỷ lệ vốn góp của Công ty: 51%)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ). Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng VNĐ, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế

toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ và chuẩn mực kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành hiện hành có hiệu lực và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ngoại tệ và chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập bằng đồng Việt Nam. Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt của Công ty bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này. Các khoản tương đương tiền được ghi nhận theo nguyên tắc: khả năng chuyển đổi thành lượng tiền có thể xác định được, trên cơ sở giá trị thuần.

3. Các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư tài chính của Công ty bao gồm: chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; các khoản cho vay; Đầu tư vào công ty con; Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác và các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Công ty con là một công ty mà Công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Tại ngày ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư tài chính đó.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

4. Nợ phải thu và dự phòng nợ khó đòi:

Các khoản nợ phải thu của Công ty bao gồm các khoản nợ, các giao dịch chưa được thanh toán hoặc bất cứ nghĩa vụ tiền tệ nào mà các con nợ hay khách hàng chưa thanh toán cho công ty, Công ty chưa đòi được, kể cả các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và phân loại các khoản nợ, loại nợ có thể trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi để xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được.

Đối với các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ thực hiện quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty sử dụng phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ theo phương pháp giá bình quân gia quyền. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành, xác định trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc ghi nhận trên sổ sách.

6. Tài sản và khấu hao tài sản:

Ghi nhận tài sản và khấu hao Tài sản cố định :

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định tuân thủ theo các tiêu chuẩn của Chuẩn mực kế toán TSCĐ hiện hành (Chuẩn mực kế toán số 3 và số 4), theo đó Tài sản cố định được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	10–40 năm
Máy móc và thiết bị	05 – 20 năm
Phương tiện vận tải	05–10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05– 10 năm

Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo các tiêu chuẩn của Chuẩn mực kế toán bất động sản đầu tư hiện hành (Chuẩn mực kế toán số 05). Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

7. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Chi phí trả trước ngắn hạn Liên quan đến các khoản chi phí bảo hiểm được phản ánh theo giá trị ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn Liên quan đến công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa lớn tài sản được phản ánh theo giá trị ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 36 tháng. Các chi trả trước dài hạn khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ theo thời gian phục vụ của chi phí đó.

8. Các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

9. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả ghi nhận các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ và được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ

10. Doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu nhận trước hay doanh thu chưa thực hiện là các khoản liên quan đến các giao dịch tạo ra doanh thu và người mua chấp nhận thanh toán, nhưng tại thời điểm lập báo cáo, một phần trong doanh thu đó đơn vị chưa thực hiện được (bao gồm: số tiền nhận được trước nhiều năm về cho thuê tài sản theo phương thức cho thuê hoạt động; Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán hàng trả ngay; Khoản lãi nhận trước khi vay vốn hoặc mua các công cụ nợ).

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận tại thời điểm ghi nhận giao dịch nhận tiền hoặc số tiền sẽ nhận trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán và được kết chuyển xác định doanh thu của kỳ kế toán theo số kỳ thu tiền trước.

11. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản: được ghi nhận từ chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó ở doanh nghiệp theo quy định tài chính.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

12. Doanh thu và thu nhập khác:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác, các khoản giảm trừ doanh thu được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 14 của Bộ Tài chính ban hành và công bố theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001.

13. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán trong việc tính giá vốn hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Chi phí hình thành giá vốn hàng bán hoặc cung cấp dịch vụ là các chi phí hợp lý hợp lệ được quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

14. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác. Chi phí tài chính được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ theo giá thực tế, phù hợp với doanh thu tài chính, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì vẫn được ghi chi phí kế toán và được ghi điều chỉnh trong quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp để làm tăng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền:

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	531.335.200	1.284.449.657
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.471.779.004	8.021.730.932
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	23.000.000.000	5.500.000.000
Cộng	34.003.114.204	14.806.180.589

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2024

2. Các khoản đầu tư tài chính

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Số cuối kỳ này			Số đầu năm nay		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a- Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.500.000.000	1.500.000.000	0	2.000.000.000	2.000.000.000	0
- Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 - 12 tháng	1.500.000.000	1.500.000.000	0	2.000.000.000	2.000.000.000	0
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
b- Đầu tư tài chính dài hạn	3.376.620.000	1.170.000.000	0	2.597.400.000	1.170.000.000	0
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	0	0	0	0	0	0
- Cổ phiếu Công ty CP Đô thị Cam Ranh	3.376.620.000	1.170.000.000	0	2.597.400.000	1.170.000.000	0
- Đầu tư tài chính khác	0	0	0	0	0	0
Cộng	4.876.620.000	2.670.000.000	0	4.597.400.000	3.170.000.000	0

(*) Năm 2016, Cảng Cam Ranh đầu tư thêm vào công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh 23.439 cổ phần (tương đương 234.390.000 đồng), đồng thời được nhận cổ phiếu thưởng phân phát hành thêm từ nguồn quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của công ty con là 27.540 cổ phần (tương đương 275.540.000 đồng chỉ ghi nhận tăng số lượng trên thuyết minh BCTC này và không ghi giá trị cổ phần nhận được). Tổng số lượng cổ phần hiện đang nắm giữ tại công ty con CMS cuối kỳ báo cáo này là: 356.979 cổ phần. Tỷ lệ sở hữu tại công ty con vẫn giữ nguyên là 51%.

Năm 2019, Cảng Cam Ranh được nhận cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ của công ty cổ phần đô thị Cam Ranh là 117.000 cổ phần (tương đương 1.170.000.000, phần cổ phiếu thưởng này chỉ ghi nhận tăng số lượng trên thuyết minh BCTC này và không ghi giá trị cổ phần nhận được). Tổng số lượng cổ phần nắm giữ tại công ty CP đô thị Cam Ranh đến ngày 31/12/2019 là: 234.000 cổ phần.

Năm 2020, Công ty CP đô thị Cam Ranh chi cổ tức bằng cổ phiếu là: 25.740 cổ phần (tương đương 257.400.000 đồng). Theo thông tư 200/2014/TT-BTC, khi nhận cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng CP tăng thêm chứ không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Tổng số lượng cổ phần nắm giữ tại công ty CP đô thị Cam Ranh đến thời điểm báo cáo là: 259.740 cổ phần.

Năm 2021, Công ty CP đô thị Cam Ranh chi cổ tức bằng cổ phiếu là: 38.961 cổ phần (tương đương 389.610.000 đồng). Tổng số lượng cổ phần nắm giữ tại công ty CP đô thị Cam Ranh đến thời điểm báo cáo là: 298.701 cổ phần.

Năm 2022, Công ty CP đô thị Cam Ranh chi cổ tức bằng cổ phiếu là: 38.961 cổ phần (tương đương 389.610.000 đồng). Tổng số lượng cổ phần nắm giữ tại công ty CP đô thị Cam Ranh đến thời điểm báo cáo là: 337.662 cổ phần.

3. Phải thu của khách hàng

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Phải thu của khách hàng	11.668.356.609	16.521.468.168
- Trả trước cho người bán	1.837.955.000	1.466.490.000
b. Dài hạn		
- Phải thu của khách hàng	115.000.000	100.000.000
- Trả trước cho người bán	0	0

4. Phải thu khác

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	845.781.453	711.464.942
- Phải thu thuế TNCN	33.817.778	0
- Phải thu tạm ứng	50.000.000	102.000.000
- Phải thu BHXH	33.021.445	109.262.000
- Phải thu BHYT	27.092.075	20.486.625
- Phải thu BHTN	102.261.230	13.657.750
- Cấp ứng NVL cho tàu TLA05 và CR04	432.282.683	55.118.570
- Phân chia chi phí BCC cầu Gottwald	55.118.570	223.308.490
- Phải thu khác (dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn)	60.109.589	23.483.562
- Phải thu ngắn hạn của CMS	52.078.083	164.147.945
b. Dài hạn	115.000.000	100.000.000
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000	0
- Tiền GPMB khu hành chính chờ khấu trừ tiền thuê đất	0	0
- Phải thu dài hạn khác (CMS ký quỹ dài hạn)	100.000.000	100.000.000
Cộng	960.781.453	811.464.942

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty không có phát sinh tài sản thiếu chờ xử lý.

6. Dự phòng phải thu khó đòi

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Giá gốc - Thời gian quá hạn				Dự phòng	
	6 tháng đến dưới 1 năm	1 năm đến dưới 2 năm	2 năm đến dưới 3 năm	Từ 3 năm trở lên	Số cuối kỳ 31/12/2024	Số đầu năm 01/01/2024
Công ty CP xây dựng & Ứng dụng CNghệ Mới	0	0	0	113.319.150	113.319.150	113.319.150
Cty TNHH MTV Vải tầu cao tốc Bắc Nam	0	0	0	84.292.500	84.292.500	84.292.500
Công ty TNHH Hưng Phát	0	0	0	83.070.900	83.070.900	83.070.900
Công ty TNHH Thương mại-Dịch vụ Hải Gia	0	0	0	99.453.843	99.453.843	99.453.843
CN Khánh Hòa-Cty CP vận tải dầu khí Việt Nam	0	0	0	0	0	0
Công ty CP khoáng sản và đầu tư Khánh Hòa	0	0	0	347.656.124	347.656.124	347.656.124
Công ty TNHH thương mại An Tiến Thịnh	0	0	0	22.000.000	22.000.000	22.000.000
CN Công ty CP Hưng Đạo container tại Nha Trang	0	0	0	37.676.941	37.676.941	37.676.941
Công ty CP năng lượng tái tạo Đại Dương	0	563.600.626	0	0	394.520.438	281.800.313
Công ty TNHH Thăng Long 79	0	0	73.769.232	0	73.769.232	51.638.462
Cộng	0	563.600.626	73.769.232	787.469.458	1.255.759.128	1.120.908.233

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2024

7. Hàng tồn kho

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Số cuối kỳ này		Số đầu năm nay	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	163.043.689	0	263.018.340	0
- Công cụ, dụng cụ	52.638.633	0	157.677.296	0
- Hàng hóa	1.292.294.596	0	307.725.453	0
- Hàng gửi đi bán	0	0	0	0
Cộng	1.507.976.918	0	728.421.089	0

Tại thời điểm cuối kỳ, hàng tồn kho của Công ty được xác định:

- + Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ;
- + Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả;
- + Không có chênh lệch về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê;
- + Không phát sinh trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ.

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân	0	0
Tiền thuê đất	62.999.378	2.146.090.115
Các khoản khác phải thu nhà nước	0	0
	62.999.378	2.146.090.115

9. Tài sản dở dang dài hạn

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Số cuối kỳ này		Số đầu năm nay	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	0	0	0	0
b. Xây dựng cơ bản dở dang	2.237.787.979	2.237.787.979	2.413.713.905	2.413.713.905
- DA nâng cao năng lực khai thác cầu cảng	1.795.734.107	1.795.734.107	1.795.734.107	1.795.734.107
- DA Nâng cấp Bến số 1 lên 50.000 DWT giảm tể	442.053.872	442.053.872	0	0
- DA Hoán cải tàu TLA 05	0	0	0	0
- DA Băng tải trung gian	0	0	188.888.889	188.888.889
- DA Nâng cấp Bến số 1	0	0	429.090.909	429.090.909
- DA	0	0	0	0
Cộng	2.237.787.979	2.237.787.979	2.413.713.905	2.413.713.905

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2024

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

(Đơn vị tính: đồng)

Chi tiết	Nhà cửa vật KT	Máy móc thiết bị	Ph.tiện v.tài TD	TB dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
a- Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	478.824.506.569	56.755.818.473	24.102.592.473	2.429.560.859	0	562.112.478.374
Tăng trong kỳ	5.676.318.856	691.363.918	535.087.111	0	0	6.902.769.885
- Mua sắm mới	0	691.363.918	535.087.111	0	0	1.226.451.029
- Đầu tư XD/CB mới	5.575.296.297	0	0	0	0	5.575.296.297
- Tăng khác (cải tạo, nâng cấp)	101.022.559	0	0	0	0	101.022.559
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	484.500.825.425	57.447.182.391	24.637.679.584	2.429.560.859	0	569.015.248.259
b- Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	254.284.308.151	31.238.063.302	17.623.708.350	1.705.515.266	0	304.851.595.069
Tăng trong kỳ	4.064.819.153	1.099.605.412	411.274.715	56.112.187	0	5.631.811.467
- Khấu hao trong kỳ	4.064.819.153	1.099.605.412	411.274.715	56.112.187	0	5.631.811.467
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	258.349.127.304	32.337.668.714	18.034.983.065	1.761.627.453	0	310.483.406.536
c- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	224.540.198.418	25.517.755.171	6.478.884.123	724.045.593	0	257.260.883.305
- Tại ngày cuối kỳ	226.151.698.121	25.109.513.677	6.602.696.519	667.933.406	0	258.531.841.723
* GTCL của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố	0	0	0	0	0	0
* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn SD	0	0	0	0	0	0

Tại thời điểm cuối kỳ, ghi nhận về TSCĐ của Công ty được xác định: Không có TSCĐ chờ thanh lý và Công ty không có các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty không có phát sinh về TSCĐ thuê tài chính

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Chi tiết	Quyền SD đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
a- Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	0	0	0	940.975.660	0	940.975.660
Tăng trong kỳ	0	0	0	14.400.000	0	14.400.000
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	955.375.660	0	955.375.660
b- Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	0	0	0	279.115.911	0	279.115.911
Tăng trong kỳ	0	0	0	47.064.781	0	47.064.781
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	326.180.692	0	326.180.692
c- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	0	0	0	661.859.749	0	661.859.749
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	629.194.968	0	629.194.968

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty không có phát sinh về bất động sản đầu tư

14. Chi phí trả trước

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	434.692.389	312.969.989
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Phí BH hàng năm của TS hoạt động	409.667.255	229.490.146
- Các khoản trả trước khác của CMS	25.025.134	83.479.843
b. Chi phí trả trước dài hạn	695.445.199	520.217.383
- Chi phí trang thiết bị VP	0	0
- Phí kiểm định Bến số 1 và 2	551.195.945	0
- Chi phí sửa chữa lớn tàu CR04 lên đà	0	0
- Chi phí sửa chữa lớn tàu TLA05 lên đà		211.207.009
- Chi phí sửa chữa lớn cầu cảng		0
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản khác		0
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	101.991.882	180.369.791
- Giá trị lợi thế thương mại khi CPH	5.017.636	15.054.436
- Chi phí trả trước dài hạn của CMS	37.239.736	113.586.147
- Các khoản khác	0	0
Cộng	1.130.137.588	833.187.372

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2024

15. Vay và nợ thuê tài chính

14.1. Các khoản nợ vay

Chi tiết	Số cuối kỳ này		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế số phát sinh từ đầu năm		Số đầu năm nay	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng	1.620.000.000	1.620.000.000	0	0	810.000.000	810.000.000	1.620.000.000	1.620.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0
Quỹ đầu tư phát triển Khánh Hòa	1.620.000.000	1.620.000.000	0	0	810.000.000	810.000.000	1.620.000.000	1.620.000.000
b. Vay dài hạn	7.367.000.000	7.367.000.000	0	405.000.000	0	1.620.000.000	8.987.000.000	8.987.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0
Quỹ đầu tư phát triển Khánh Hòa	7.367.000.000	7.367.000.000	0	405.000.000	0	1.620.000.000	8.987.000.000	8.987.000.000
Cộng	8.987.000.000	8.987.000.000	0	405.000.000	810.000.000	2.430.000.000	10.607.000.000	10.607.000.000

14.2. Các khoản nợ thuê tài chính

Trong kỳ hoạt động, Công ty không có phát sinh các khoản nợ thuê tài chính

14.3. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tại kỳ báo cáo, không có nợ dài hạn đến hạn trả hoặc khoản vay dài hạn nào quá hạn

16. Phải trả người bán

Chi tiết	Số cuối kỳ này		Số đầu năm nay	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	6.546.957.857	6.546.957.857	3.777.166.358	3.777.166.358
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
Cộng	6.546.957.857	6.546.957.857	3.777.166.358	3.777.166.358

17. Trái phiếu phát hành

Trong kỳ hoạt động, Công ty không có phát sinh phát hành trái phiếu

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiết	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Lũy kế số phát sinh từ đầu năm		Số cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT phải nộp	408.739.634	1.389.509.245	1.762.720.564	6.010.402.696	6.160.997.107	258.145.223
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.217.365.277	1.032.094.877	1.060.000.000	4.136.953.534	4.272.223.934	1.082.094.877
Thuế thu nhập cá nhân	2.945.504	356.298.885	175.374.067	547.237.124	315.492.773	234.689.855
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	1.213.420.200	1.213.420.200	1.213.420.200	0
Thuế BVMT và các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0	0	0	7.000.000	7.000.000	0
Cộng	1.629.050.415	2.777.903.007	4.211.514.831	11.915.013.554	11.969.134.014	1.574.929.955

19. Chi phí phải trả

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	145.688.225	109.499.681
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	145.688.225	109.499.681
- Các khoản phải trả khác (CP kiểm toán)	0	0
b. Dài hạn	0	0
- Lãi vay	0	0
- Các khoản khác	0	0
Cộng	145.688.225	109.499.681

20. Phải trả khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	3.188.147.914	778.321.295
- Kinh phí công đoàn	173.590.440	164.394.580
- Bảo hiểm xã hội		0
- Bảo hiểm y tế		0
- Bảo hiểm thất nghiệp		0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24.000.000	40.000.000
- Thủ lao HĐQT và BKS	1.311.244.474	0
- Phân chia doanh thu BCC (cầu Gottwald)	48.960.000	563.926.715
- Chi phí cho người lao động	1.620.353.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp của CMS		0
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	10.000.000	10.000.000
b. Dài hạn	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản trả trước của khách hàng	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	0	0
Cộng	3.188.147.914	778.321.295

Tại kỳ báo cáo, không có khoản nợ quá hạn chưa thanh toán

21. Doanh thu chưa thực hiện

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	3.674.880.000	3.137.040.000
- Công ty TNHH chế biến dăm gỗ Đại Thắng	772.200.000	372.600.000
- Công ty CP tiếp vận Khánh Hưng	1.579.680.000	2.658.600.000
- Công ty TNHH đá Hóa An		105.840.000
- Tổng công ty xây dựng công trình hàng không AC	39.000.000	
- Công ty TNHH TM thép Việt Tín		
- Công ty CP trục vớt và nạo vét Tân Cảng		
- Công ty CP kính nổi Chu Lai-CFG		
- Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Dacinco	1.284.000.000	
- Công ty CP dịch vụ hàng hải Cảng Cam Ranh		0
b. Dài hạn	1.362.200.000	2.916.900.000
- Công ty TNHH chế biến dăm gỗ Đại Thắng	452.700.000	1.624.500.000
- Công ty CP tiếp vận Khánh Hưng		
- Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Dacinco	909.500.000	1.289.400.000
- Công ty TNHH đá Hóa An		3.000.000
Cộng	5.037.080.000	6.053.940.000

Không có dấu hiệu nào cho thấy khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng đối với các khoản doanh thu chưa thực hiện.

22. Dự phòng phải trả

Trong kỳ, công ty không phát sinh các khoản Dự phòng phải trả

23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Công ty không phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2024

24. Vốn chủ sở hữu

23.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LN sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	245.018.170.000	(482.000.000)	0	0	19.863.204.144	14.795.651.302	4.225.906.130	283.420.931.576
+ Tăng vốn trong kỳ trước	0	0	0	0	4.110.389.228	0	127.473.173	4.237.862.401
- Lãi trong kỳ trước	0	0	0	0	4.110.389.228	0	127.473.173	4.237.862.401
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
+ Giảm vốn trong kỳ trước	0	0	0	0	11.004.127.950	0	0	11.004.127.950
- Lỗ trong kỳ trước	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	11.004.127.950	0	0	11.004.127.950
Số dư đầu kỳ này	245.018.170.000	(482.000.000)	0	0	12.969.465.422	14.795.651.302	4.353.379.303	276.654.666.027
+ Tăng vốn trong kỳ này	0	0	0	0	3.980.780.906	0	66.644.920	4.047.425.826
- Lãi trong kỳ này	0	0	0	0	3.980.780.906	0	66.644.920	4.047.425.826
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
+ Giảm vốn trong kỳ này	0	0	0	0	31.162.709	0	0	31.162.709
- Lỗ trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	31.162.709	0	0	31.162.709
Số dư cuối kỳ này	245.018.170.000	(482.000.000)	0	0	16.919.083.619	14.795.651.302	4.420.024.223	280.670.929.144

23.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	198.230.150.000	198.230.150.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	46.306.020.000	46.306.020.000
- Cổ phiếu quỹ	482.000.000	482.000.000
Cộng	245.018.170.000	245.018.170.000



23.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiết	Số cuối kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu kỳ	245.018.170.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0
+ Vốn góp cuối kỳ	245.018.170.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0

23.4. Cổ phiếu

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.501.817	24.501.817
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.501.817	24.501.817
+ Cổ phiếu phổ thông	24.501.817	24.501.817
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	48.200	48.200
+ Cổ phiếu phổ thông	48.200	48.200
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.453.617	24.453.617
+ Cổ phiếu phổ thông	24.453.617	24.453.617
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ/cổ phiếu

23.5. Các quỹ của doanh nghiệp

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	14.520.231.962	14.511.056.165
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	275.419.340	275.419.340
Cộng	14.795.651.302	14.786.475.505

Tại kỳ báo cáo, không có khoản thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán.

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài	0	0
b. Tài sản nhận giữ hộ	0	0
c. Ngoại tệ các loại (USD)	0	0
d. Kim khí quý, đá quý	0	0
e. Nợ khó đòi đã xử lý	84.790.585	84.790.585

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	10.484.451.279	11.955.104.193	43.815.006.424	40.532.895.978
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.757.513.900	30.889.134.964	134.281.389.763	102.978.238.663
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0	0	0
Cộng	46.241.965.179	42.844.239.157	178.096.396.187	143.511.134.641

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong kỳ hoạt động, Công ty không có phát sinh các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại

3. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	9.752.789.283	11.211.071.325	40.928.151.166	38.327.258.895
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	23.213.725.967	19.713.965.177	88.389.770.954	64.972.000.790
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0	0
- Các khoản DP làm giảm giá vốn hàng bán	0	0	0	0
Cộng	32.966.515.250	30.925.036.502	129.317.922.120	103.299.259.685

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	247.343.775	88.522.918	485.051.558	250.839.352
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0	653.722.328	392.548.475
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	27.698.440	0	46.982.188	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0	0
Cộng	275.042.215	88.522.918	1.185.756.074	643.387.827

5. Chi phí tài chính

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	204.130.372	239.836.208	778.333.322	909.047.373
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		0	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0	0	0
- DP giảm giá chứng khoán và tồn thất đầu tư	0	0	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0	0	0
Cộng	204.130.372	239.836.208	778.333.322	909.047.373

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2024

6. Thu nhập khác

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(131.290.810)	448.944.445	105.072.826
- Tiền phạt thu được		0	0	0
- Nợ phải trả được xóa		0	0	0
- Các khoản khác	4.500.000	4.500.000	13.500.000	18.000.000
Cộng	4.500.000	(126.790.810)	462.444.445	123.072.826

7. Chi phí khác

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- GTCL và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	(193.836.250)	0	1.540.646
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
- Các khoản bị phạt	4.317.774	0	28.525.613	23.158.208
- Các khoản khác	29.823.403	55.000	29.856.403	132.000
Cộng	34.141.177	(193.781.250)	58.382.016	24.830.854

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

8.1 Chi phí bán hàng

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	67.584.411	79.108.149	391.735.317	283.061.382
- Chi phí nhân viên	55.200.000	55.200.000	220.800.000	220.800.000
- Chi phí vật liệu, dụng cụ			0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.384.411	12.384.411	49.537.644	49.537.644
- Chi phí dịch vụ mua ngoài			118.397.673	0
- Chi phí hoa hồng môi giới			0	0
- Chi phí khác bằng tiền		11.523.738	3.000.000	12.723.738

8.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	8.169.529.936	6.223.973.638	28.110.282.940	21.324.488.952
- Chi phí nhân viên quản lý	3.158.114.838	4.046.600.258	15.677.600.711	12.852.151.681
- Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	117.728.124	176.980.724	598.051.178	581.251.008
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	272.795.181	262.886.091	1.085.443.408	1.119.562.781
- Thuế, phí và lệ phí		(133.217.070)	648.466.328	122.392.332
- Chi phí dự phòng	134.850.895	164.358.587	134.850.895	164.358.587
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.013.186.497	1.065.719.052	5.950.014.256	3.868.032.963
- Chi phí khác bằng tiền	1.472.854.401	640.645.996	4.015.856.164	2.616.739.600

8.3 Chi phí SXKD theo yếu tố

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a. Chi phí SXKD theo yếu tố	41.203.629.597	37.431.569.516	157.948.488.977	133.698.711.578
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.518.897.609	1.367.997.898	6.067.223.709	6.127.541.902
- Chi phí nhân công	11.906.142.126	12.560.465.144	46.189.375.727	33.986.018.734
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.679.303.976	5.294.469.360	22.171.935.088	19.754.272.349
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.420.720.434	17.185.986.667	70.044.308.155	64.751.889.782
- Chi phí khác bằng tiền	2.678.565.452	1.022.650.447	13.475.646.298	9.078.988.811
b. Các khoản ghi giảm CPBH và chi phí QLDN	0	0	0	0
- Hoàn nhập dự phòng	0	0	0	0
- Các khoản giảm khác	0	0	0	0

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.032.094.877	1.667.365.277	4.136.953.534	4.062.365.277
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0	0	8.224.657
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.032.094.877	1.667.365.277	4.136.953.534	4.070.589.934

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Trong kỳ hoạt động, Công ty không có phát sinh chi phí thuế thu nhập hoãn lại phải trả

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Không các khoản tiền và tương đương tiền lớn nào do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Cho đến cuối kỳ báo cáo này, Công ty không có nghĩa vụ nợ tiềm tàng có khả năng phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra nhưng chưa được ghi nhận, hoặc các vấn đề tài chính khác mà sự tồn tại của những nghĩa vụ nợ và vấn đề tài chính này sẽ làm giảm sút lợi ích kinh tế của doanh nghiệp trong tương lai mà doanh nghiệp không kiểm soát được.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Thù lao HĐQT, BKS và thu nhập Ban Tổng Giám đốc

Chi tiết	Thực hiện trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	100.000.000	60.000.000	287.200.000	240.000.000
Thù lao Ban kiểm soát	36.800.000	39.000.000	159.200.000	156.000.000
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	594.538.600	425.678.000	1.620.398.718	1.497.944.000

3.2. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giao dịch phát sinh trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm
a. Giao dịch bán			263.561.462	1.224.465.990
CTCP Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cam Ranh	Công ty con	Mua xăng dầu	259.373.906	1.173.292.766
		Thuế văn phòng		30.000.000
		Cung cấp dịch vụ	4.187.556	21.173.224
		Bán tài sản	0	0
b. Giao dịch mua			1.263.234.119	4.608.871.760
CTCP Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cam Ranh	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.263.234.119	4.608.871.760
			0	0
c. Giao dịch khác			0	8.920.356.750
CTCP Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cam Ranh	Công ty con	Nhận cổ tức	0	0
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ	Trả cổ tức		8.920.356.750

3.3. Số dư công nợ với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u>
a. Số dư nợ phải trả		310.535.035
CTCP Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cam Ranh	Công ty con	310.535.035
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ	0
b. Số dư nợ phải thu		66.187.156
CTCP Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cam Ranh	Công ty con	66.187.156
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ	0

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục. Công ty không có ý định cũng như không buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình trong tương lai gần.

6. Những thông tin khác

Cam Ranh, ngày 13 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Thị Ngọc Hòa
Người lập biểu

Hồ Nguyễn Tú Anh
Phụ trách kế toán

Nguyễn Văn Thắng
Tổng Giám đốc